TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2022/DS-ST
Ngày 17 - 02 - 2022
V/v: "*T/c Hôn nhân và gia đình xin ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Văn Tám

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Huỳnh Hoàng Nam

2. Ông Võ Minh Tuấn

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Phượng- Thư ký Tòa án nhân dân huyện G.

- *Đại diện-Viện Kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa:* Không tham gia.

Ngày 17 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 336/2021/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 11 năm 2021 về việc "*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình-xin ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Bùi Thị N, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang

- *Bị đơn*: Anh Võ Văn T, sinh năm: 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời trình bày tiếp theo của nguyên đơn chị Bùi Thị N như sau: Chị và anh Võ Văn T kết hôn với nhau vào năm 2004, đến ngày 04 tháng 01 năm 2005 đăng ký kết hôn tại UBND xã Vĩnh T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau lúc đầu cũng có hạnh phúc nhưng dần về sau thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không còn phù hợp, cải vã nhau liên tục dẫn đến tình cảm phai nhạt, mất hạnh phúc mặc dù vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng không đem lại kết quả và quyết định đi đến ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung tên Võ T P, sinh ngày 18 tháng 10 năm 2005, hiện đang sống với chị N tại khu phố 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Nay chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

Về tài sản và nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn: Anh Võ Văn T đã được Tòa án tiến hành tống đạt thông báo thụ lý vụ án số 336/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 11 năm 2021 và được mẹ anh T tên bà Nguyễn Thị P ký nhận vào văn bản và cam kết giao lại cho anh T để anh T trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị N nhưng anh T không thực hiện, anh T đã cố tình trốn tránh, vắng mặt tại các phiên hợp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa, việc vắng mặt của anh T không rõ lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận đinh:

[1] Về tố tụng:

- Quá trình giải quyết vụ án, anh Võ Văn T với tư cách là bị đơn, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng anh vẫn cố tình vắng mặt, việc vắng mặt của anh T không rõ lý do. Xét thấy sự vắng mặt của anh T không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T theo quy định khoản 5 Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Bị đơn: Anh Võ Văn T có nơi cư trú tại Khu phố 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện G, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

- Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì giữa chị Bùi Thị N và anh Võ Văn T kết hôn vào năm 2005 tại UBND xã Vĩnh T, huyện G, tỉnh Kiên Giang nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Chị N trình bày, trong quá trình chung sống anh chị thường xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống và cũng đã nhiều lần tự khắc phục sửa chữa khuyết điểm nhưng suốt thời gian dài vẫn không có kết quả mà ngược lại còn gây gắt hơn, cuộc sống hôn nhân đã hoàn toàn không còn hạnh phúc, không thể duy trì để tiếp tục chung sống với nhau về sau nên chị N quyết định xin ly hôn.

Đối với anh Võ Văn T, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành thực hiện đầy đủ các bước theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự và được bà Nguyễn Thị P là mẹ ruột của

anh T ký nhận cam kết giao lại cho anh T để anh T thực hiện quyền dân sự của mình theo quy định của pháp luật nhưng anh T không thực hiện. Điều này chứng tỏ rằng anh T không còn quan tâm đến gia đình, nhất là tình cảm vợ chồng, nghĩ nên cần thiết cần được chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh T là phù hợp theo quy định tại Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con cái: Sau khi vợ chồng ly thân anh T không tới lui thăm nom chăm sóc con chung mà để mặc cho chị N nuôi dưỡng. Điều này chứng tỏ tình cảm của cháu P đã gắn liền với chị N, nghĩ nên tiếp tục giao cháu Võ T P, sinh ngày 18 tháng 10 năm 2005 cho chị N được tiếp tục nuôi đến trưởng thành theo quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, nghĩ nên miễn xét.

[5] Về tài sản và nợ: Miễn xét.

[6] Về án phí: Chị Bùi Thị N phải chịu tiền án phí ly hôn theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về Mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[7] Báo cho các đương sự biết để thực hiện quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- □p dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khỏan 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 5 Điều 177, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 51, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về Mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Về Quan hệ hôn nhân: Xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Bùi Thị N đối với anh Võ Văn T.

2. Về con chung: Xử giao cháu Võ T Phát, sinh ngày 18 tháng 10 năm 2005 cho chị N được tiếp tục nuôi đến trưởng thành, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh T được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung.

3. Về tài sản và nợ: Miễn xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Xử buộc chị Bùi Thị N phải chịu tiền án phí ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà

chị N đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0005623, ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh, huyện G;
- Chi cục thi hành án G;
- UBND xã, thị trấn;
- Đương sự;
- L- u hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

LÊ VĂN TÁM